

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III/2020 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế quý III/2020 chênh lệch trên 10% so với quý III/2019 toàn Công ty.

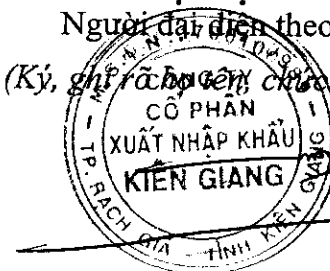
Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2020 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

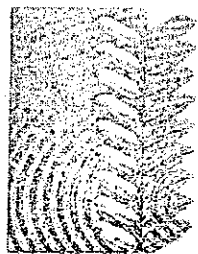
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật *h*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



KIEN GIANG

KIEN GIANG IMPORT AND EXPORT CO., LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2020

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày/..../..../ năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : VND

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 720.689.042.820 | 775.160.084.478 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 28.509.797.899 | 129.383.424.074 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.509.797.899 | 129.383.424.074 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 1.180.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 1.180.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 167.420.002.122 | 391.999.693.928 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 158.063.351.009 | 388.303.776.486 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.909.428.984 | 3.786.944.318 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 140.192.813 | 545.223.808 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | (692.970.684) | (636.250.684) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 499.434.113.558 | 233.259.760.394 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 547.863.199.933 | 246.771.216.552 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | (48.429.086.375) | (13.511.456.158) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.325.129.241 | 19.337.206.082 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.989.630.510 | 2.781.793.458 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.335.378.731 | 16.555.412.624 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 120.000 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 234.418.304.752 | 253.704.946.691 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 178.720.235.973 | 209.979.163.565 |



| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 178.720.235.973 | 196.129.928.565 |
| - Nguyên giá | 222 | | 453.456.805.295 | 451.199.128.931 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (274.736.569.322) | (255.069.200.366) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | 13.849.235.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 13.849.235.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.356.388.307 | 1.360.024.671 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.356.388.307 | 1.360.024.671 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 54.293.680.472 | 42.317.758.455 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 54.293.680.472 | 42.317.758.455 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 955.107.347.572 | 1.028.865.031.169 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 679.524.578.490 | 771.870.153.960 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 677.576.661.990 | 769.146.387.460 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 64.219.230.012 | 21.520.394.043 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 23.809.478.614 | 47.711.782.057 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 987.861.598 | 4.108.684.589 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.137.361.366 | 1.629.038.456 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 7.728.942.171 | 14.644.474.419 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 8.687.322.878 | 666.564.033 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 563.785.189.170 | 675.558.345.682 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.221.276.181 | 3.307.104.181 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.947.916.500 | 2.723.766.500 |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1.947.916.500 | 2.723.766.500 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 275.582.769.082 | 256.994.877.209 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 275.582.769.082 | 256.994.877.209 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.402.067.630 | 1.402.067.630 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.880.701.452 | 1.292.809.579 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.292.809.579 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.587.891.873 | 1.292.809.579 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 955.107.347.572 | 1.028.865.031.169 |

Ngày 12 tháng 12 năm 2020

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Ngọc

Dương Thị Thanh Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Tên chi tiêu | Mã số | TM | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|---|-------|-----|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 761.496.851.507 | 998.331.227.124 | 2.805.969.978.496 | 2.491.768.840.907 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 0 | 11.377.323.380 | 167.755.602 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 761.496.851.507 | 998.331.227.124 | 2.794.592.655.116 | 2.491.601.085.305 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 700.167.820.281 | 937.105.009.216 | 2.580.265.388.706 | 2.357.318.036.966 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 61.329.031.226 | 61.226.217.908 | 214.327.266.410 | 134.283.048.339 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.559.269.790 | 3.325.050.722 | 18.153.537.530 | 5.927.973.270 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 6.098.989.961 | 9.179.571.296 | 31.076.348.944 | 31.369.164.515 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.729.640.535 | 8.023.652.980 | 16.470.978.509 | 24.111.717.168 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 48.144.021.495 | 50.629.805.290 | 153.589.175.387 | 91.075.963.340 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.387.793.364 | 4.692.372.936 | 25.488.358.334 | 14.902.378.453 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 3.257.496.196 | 49.519.108 | 22.326.921.275 | 2.863.515.301 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.678.671.848 | 260.884.617 | 6.454.165.866 | 3.239.566.014 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.432.849.464 | 27.251.000 | 9.263.024.786 | 534.731.744 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 245.822.384 | 233.633.617 | (2.808.858.920) | 2.704.834.270 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.503.318.580 | 283.152.725 | 19.518.062.355 | 5.568.349.571 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (2.272.778.273) | 56.630.545 | 930.170.482 | 1.178.689.718 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.776.096.853 | 226.522.180 | 18.587.891.873 | 4.389.659.853 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 227 | 9 | 731 | 173 |

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Diệp

Lương Thị Diệp

Ngày 10 tháng 10 năm 2020



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1 | | 19.518.062.355 | 5.568.349.571 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 2 | | 19.667.368.956 | 19.765.169.401 |
| Các khoản dự phòng | 3 | | 34.974.350.217 | (8.188.582.208) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | 2.218.261.347 | 680.531.768 |
| Lãi tiền gửi | 5 | | (208.403.425) | (181.519.950) |
| Chi phí lãi vay | 6 | | 16.470.978.509 | 24.111.717.168 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 8 | | 92.640.617.959 | 41.755.665.750 |
| Biến động các khoản phải thu | 9 | | 219.679.246.022 | (16.846.386.787) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (301.091.983.381) | 28.039.735.939 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 24.907.296.835 | (91.013.865.446) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 665.475.931 | 568.566.491 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (16.110.240.775) | (23.626.810.669) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.905.309.645) | (3.432.584.068) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.085.828.000) | (2.317.283.884) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.699.274.946 | (66.872.962.674) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.257.676.364) | (3.479.713.979) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | | - | - |
| Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 25 | | (12.500.000.000) | (47.000.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | | 13.680.000.000 | 47.000.000.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 213.936.873 | 181.519.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (863.739.491) | (3.298.194.049) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.518.584.147.009 | 2.012.220.887.210 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.633.293.171.521) | (1.941.932.796.035) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | - | (11.697.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (114.709.024.512) | 58.590.291.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (100.873.489.057) | (11.580.865.548) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 129.383.424.074 | 91.060.781.954 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (137.118) | (5.342.874) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 28.509.797.899 | 79.474.573.532 |

Người lập
(Ký, họ tên)

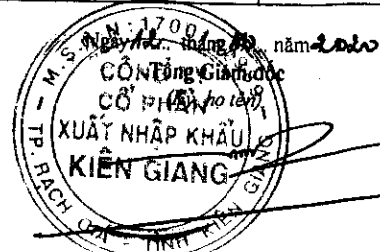
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp



Đương Thị Khanh Nguyễn

Đương Thị Khanh Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2020

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/09/2020, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 275.582.769.082 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 278 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. **Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

| 1. Tiền | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền mặt | 5.461.780.700 | 1.263.423.600 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.048.017.199 | 128.120.000.474 |
| - Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 28.509.797.899 | 129.383.424.074 |

| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 1.180.000.000 |
| - Trái phiếu | | |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Cộng | 0 | 1.180.000.000 |

| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 158.063.351.009 | 388.303.776.486 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| + Louis Dreyfus Asia PTE LTD | 92.764.108.018 | 121.058.350.309 |
| + Sikakroabea Co.LTD | 44.755.331.991 | |
| + AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa | | 252.061.925.500 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu) | | |
| + CN Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu | 11.800.300.000 | |
| + Akila Trading (PTY) Ltd | | 3.007.188.750 |
| + Cty CP Tập Đoàn Tân Long | | 1.710.164.740 |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | | 86.485.000 |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB) | 8.743.611.000 | 10.379.662.187 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết) | | |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Cộng | 158.063.351.009 | 388.303.776.486 |

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/09/2020: 533.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 - + DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 333.600.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 433.277.000 đồng.

| 4. Trả trước cho người bán | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Trả trước cho người bán | 9.909.428.984 | 3.786.944.318 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| + Cty Cổ phần Chế biến Xuất Khẩu Gạo Quang Phát Hậu Giang | 2.374.612.980 | |
| + Công ty TNHH MTV Khương Trinh | 4.223.412.445 | |
| + Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài | | 955.121.459 |
| + Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật | 920.000.000 | |
| + DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi) | 1.920.000.000 | 2.460.000.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu) | | |
| + Các khoản ứng trước người bán khác | 471.403.559 | 371.822.859 |
| b) Các khoản khác | | |
| Cộng | 9.909.428.984 | 3.786.944.318 |

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/09/2020 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

| 5. Phải thu khác | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|--|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 140.192.813 | 126.350.025 | 545.223.808 | 126.350.025 |
| - Phải thu CBCNV (tạm ứng + thuế TNCN) | 13.842.788 | | 397.480.000 | |
| - Lãi tiền gửi kỳ hạn (HDBank Tp.HCM) | | | 14.079.178 | |
| - Phải thu khác (nợ khó đòi) | 126.350.025 | 126.350.025 | 126.350.025 | 126.350.025 |
| - Phải thu khác | 0 | | 7.314.605 | |
| b) Dài hạn (chi tiết) | 48.000.000 | | 48.000.000 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 48.000.000 | | 48.000.000 | |
| Cộng | 188.192.813 | 126.350.025 | 593.223.808 | 126.350.025 |

* Chi tiết phải thu khác đến 30/09/2020 : 188.192.813 đồng, trong đó :

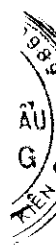
- Phải thu về tạm ứng : 5.000.000 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/09/2020:

| TT | Khách hàng | Năm PS nợ | Nội dung nợ | Số dư nợ 30/09/2020 | Số trích DP | Mức trích (%) |
|----------|-------------------------------------|--------------|----------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|
| A | Phải thu khách hàng | | | 533.357.000 | 433.277.000 | |
| 1 | Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo | 12/2011 | Mua xăng dầu | 129.757.000 | 129.757.000 | 100% |
| 2 | Công ty TNHH Tâm Hùng | 01/2014 | Mua xăng dầu | 70.000.000 | 70.000.000 | 100% |
| 3 | DNTN Nguyễn Minh Tuấn | 06/2015 | Mua xăng dầu | 333.600.000 | 233.520.000 | 50% |
| B | Trả trước cho người bán | | | 133.343.659 | 133.343.659 | |
| 1 | Cty CP TMXD Thiên Nam Dương | 2008 | Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty | 17.604.000 | 17.604.000 | 100% |
| 2 | Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân | 2010 | Thiết kế | 65.739.659 | 65.739.659 | 100% |
| 3 | Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo | 2014 | HT ISO | 50.000.000 | 50.000.000 | 100% |
| C | Phải thu khác | | | 126.350.025 | 126.350.025 | |
| 1 | Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG | 2002 | Mua xăng dầu | 51.385.725 | 51.385.725 | 100% |
| 2 | DNTN Mê Linh, An Giang | 2001 | Mua xăng dầu | 40.808.300 | 40.808.300 | 100% |
| 3 | DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng) | 07/2004 | Mua xăng dầu | 34.156.000 | 34.156.000 | 100% |
| | Tổng cộng | | | 793.050.684 | 692.970.684 | |



| 8. Hàng tồn kho | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu | 306.949.397.416 | (29.743.132.891) | 137.818.971.539 | (8.166.205.116) |
| <i>Trong đó: Lương thực(1)</i> | <i>306.307.686.286</i> | <i>(29.743.132.891)</i> | <i>135.736.369.054</i> | <i>(8.166.205.116)</i> |
| - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế | 21.011.807.527 | | 3.623.088.127 | |
| - Thành phẩm | 45.465.007.295 | (866.538.911) | 81.107.702.091 | (5.345.251.042) |
| <i>Trong đó: Lương thực(2)</i> | <i>38.371.436.228</i> | <i>(866.538.911)</i> | <i>73.231.381.400</i> | <i>(5.345.251.042)</i> |
| - Hàng hóa | 169.284.602.242 | (17.819.414.573) | 19.784.867.456 | |
| <i>Trong đó: Lương thực (3)</i> | <i>163.878.156.874</i> | <i>(17.819.414.573)</i> | <i>10.228.763.775</i> | |
| - Hàng mua đang đi đường (XNAB) | 5.152.385.454 | | 4.593.090.909 | |
| - Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ | | - | (156.503.569) | |
| Cộng | 547.863.199.933 | (48.429.086.375) | 246.771.216.552 | (13.511.456.158) |

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/09/2020 toàn công ty là **547.863.199.933** đồng.
 Trong đó:
 - Ngành hàng lương thực: 508.256.789.048 đồng
 - Ngành hàng Cá cơm: 7.604.027.566 đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: 10.558.830.822 đồng
 - Khác (CCDC, PTTT, VL, hàng): 21.443.552.497 đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 48.370,877 tấn, giá trị 508.256.789.048 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 76,990 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 7.604.027.566 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 576.019 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 5.406.445.368 đồng.

- Hàng hóa đi đường : số lượng 414.300 lít, giá trị 5.152.385.454 đồng.

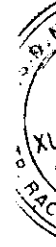
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ : 13.511.456.158 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 48.429.086.375 đồng.

| 9. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường) | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCh) | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
| - Mua sắm TSCĐ | | | | 3.636.364 |
| - Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện) | 1.356.388.307 | | 1.356.388.307 | |
| Cộng | 1.356.388.307 | | 1.360.024.671 | |

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DC quản lý | TSCĐ HH khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 224.296.080.978 | 151.056.691.762 | 73.446.219.455 | 884.344.630 | 1.515.792.106 | 451.199.128.931 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | 1.782.221.818 | 475.454.546 | - | - | 2.257.676.364 |
| - Mua sắm mới | | 1.782.221.818 | 475.454.546 | | | 2.257.676.364 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| 4. Số cuối kỳ | 224.296.080.978 | 152.838.913.580 | 73.921.674.001 | 884.344.630 | 1.515.792.106 | 453.456.805.295 |
| II- Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 121.002.401.771 | 82.250.352.802 | 50.056.015.091 | 525.142.145 | 1.235.288.557 | 255.069.200.366 |
| 2. Tăng trong kỳ | 8.250.913.127 | 7.424.352.252 | 3.804.222.991 | 97.235.952 | 90.644.634 | 19.667.368.956 |
| - Khấu hao TSCĐ | 8.250.913.127 | 7.424.352.252 | 3.804.222.991 | 97.235.952 | 90.644.634 | 19.667.368.956 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 129.253.314.898 | 89.674.705.054 | 53.860.238.082 | 622.378.097 | 1.325.933.191 | 274.736.569.322 |
| III- Giá trị còn lại | | | | | | - |
| 1. Số đầu năm | 103.293.679.207 | 68.806.338.960 | 23.390.204.364 | 359.202.485 | 280.503.549 | 196.129.928.565 |
| 2. Số cuối kỳ | 95.042.766.080 | 63.164.208.526 | 20.061.435.919 | 261.966.533 | 189.858.915 | 178.720.235.973 |



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 123.282.616.998 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.733.072.379 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 10.621.451.012 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 13.849.235.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.849.235.000 |
| 2. Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua sắm mới | | | | | | 0 |
| - Di chuyển nội bộ | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| 3. Giảm trong kỳ | 13.849.235.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.849.235.000 |
| - Thanh lý | | | | | | 0 |
| - Di chuyển nội bộ | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | 13.849.235.000 | | | | | 13.849.235.000 |
| 4. Số cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II- Hao mòn TSCĐ | | | | | | 0 |
| 1. Số đầu năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Khấu hao TSCĐ | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| 3. Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III- Giá trị còn lại | | | | | | 0 |
| 1. Số đầu năm | 13.849.235.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.849.235.000 |
| 2. Số cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

17
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT NAM
KIỂM
TOÁN

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 3.989.630.510 | 2.781.793.458 |
| - Chi phí bao bì | 143.104.014 | |
| - Chi phí vận chuyển | 111.956.280 | 74.385.940 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.092.409.751 | 517.905.236 |
| - Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu | 1.257.144.082 | 711.275.593 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 293.331.591 | 156.954.654 |
| - Chi phí bốc xếp, đồ đạc, gia công chờ xuất,... | 511.513.347 | 348.105.335 |
| - Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê) | 324.096.967 | 973.166.700 |
| - Chi phí thuê đất | 72.833.058 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 183.241.420 | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 54.293.680.472 | 42.317.758.455 |
| - Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng | 321.725.109 | 224.373.740 |
| - Chi phí bao bì | 294.475.416 | 627.595.695 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 69.893.001 | 164.037.370 |
| - Chi phí sửa chữa | 3.118.405.949 | 4.313.610.198 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 60.097.222 | |
| - Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê) | 50.429.083.775 | 36.988.141.452 |

| 14. Tài sản khác | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| | | |
| | | |
| Cộng | 0 | 0 |

007
 G TY
 PHÂN
 HẬP M
 GIA

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Trong năm | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 563.785.189.170 | 563.785.189.170 | 1.787.244.275.879 | 2.062.664.741.271 | 675.558.345.682 | 675.558.345.682 |
| - Vay ngắn hạn | 561.329.839.170 | 561.329.839.170 | 2.527.136.157.689 | 2.636.940.286.119 | 671.133.967.600 | 671.133.967.600 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 2.455.350.000 | 2.455.350.000 | 1.880.800.000 | 3.849.828.082 | 4.424.378.082 | 4.424.378.082 |
| b) Vay dài hạn | 1.947.916.500 | 1.947.916.500 | 1.240.400.000 | 2.016.250.000 | 2.723.766.500 | 2.723.766.500 |
| Cộng | 565.733.105.670 | 565.733.105.670 | 1.788.484.675.879 | 2.064.680.991.271 | 678.282.112.182 | 678.282.112.182 |

Chi tiết nợ vay 30/09/2020:

| Bên cho vay | Số HĐ/KUNN | Lãi suất (% /năm) | Số dư nợ gốc CK | Phương thức đảm bảo tiền vay |
|--|------------|-------------------|------------------------|--|
| Vietcombank KG - VNĐ | 7 | 6,30% | 19.793.242.080 | Thế chấp TS và HTK |
| Vietcombank KG - USD | 8 | 3,40% | 110.579.040.000 | Thế chấp TS và HTK |
| VPBank - USD | 4 | 3,40% | 48.096.480.000 | Quyền đòi nợ từ các... |
| BIDV Phú Quốc - USD | 1 | 4,28% | 3.583.580.000 | Thế chấp TS và hàng TK |
| BIDV Phú Quốc - USD | 20 | 3,78% -> 3,98% | 253.689.540.000 | Thế chấp TS và hàng TK |
| BIDV Phú Quốc - VNĐ | 4 | 5,00% | 63.774.817.090 | Thế chấp TS và hàng TK |
| Eximbank (CN Sài Gòn) - USD | 4 | 3,3% -> 3,5% | 21.562.020.000 | Thế chấp TS và HTK |
| Maritime Bank TP.HCM - USD | 4 | 3,60% | 40.251.120.000 | Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK do MSB tài trợ |
| BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn Xe bồn XN An Bình; HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi & HT tách màu XN Tân Phú; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu XN An Bình, HT tách màu XN An Hòa và XN Sơn Thuận; HT băng tải XN Sơn Thuận) | 04 | 10,8% -> 11% | 4.403.266.500 | Thế chấp TS |
| Cộng | | | 565.733.105.670 | |

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|---|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 64.219.230.012 | 64.219.230.012 | 21.520.394.043 | 21.520.394.043 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | | | |
| + Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông | 55.595.510.154 | 55.595.510.154 | 977.284.440 | 977.284.440 |
| + Jupiter Korea International Co.,LTD. | | | 13.798.620.000 | 13.798.620.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả) | | | | |
| + Intertek VietNam Ltd | 982.326.686 | 982.326.686 | 2.616.711.180 | 2.616.711.180 |
| + Công Ty CP Sản Xuất Bao Bì Công Nghiệp Toàn Cầu | 2.969.615.165 | 2.969.615.165 | | |
| + Cty TNHH MTV CBLT Vạn Lợi | 1.996.980.000 | 1.996.980.000 | | |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang | 1.039.076.000 | 1.039.076.000 | 1.240.400.000 | 1.240.400.000 |
| + DNTN Tân Tuấn Lộc- Bình Chánh- TPHCM | | 0 | 591.711.120 | 591.711.120 |
| - Phải trả người bán khác (XNAB) | 297.059.225 | 297.059.225 | 243.471.988 | 243.471.988 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.338.662.782 | 1.338.662.782 | 2.052.195.315 | 2.052.195.315 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết) | | | | |
| Cộng | | | | |
| toán | | | | |
| Cộng | | | | |
| liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | | | |
| Cộng | 64.219.230.012 | 64.219.230.012 | 21.520.394.043 | 21.520.394.043 |

| 17. Người mua trả tiền trước | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Đầu năm (01/01/2020) | |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 23.809.478.614 | 23.809.478.614 | 47.711.782.057 | 47.711.782.057 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | | | |
| + Perissos Vitoria Unipessoal.Lda | 10.522.915.000 | 10.522.915.000 | | |
| + Syarikat Pelangi Tinggi | 5.780.000.000 | 5.780.000.000 | | |
| + CN Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông | 4.638.340.344 | 4.638.340.344 | | |
| + Timor Food Unipessoal LDA | | | 31.257.711.822 | 31.257.711.822 |
| + Mulia Tiasa Company Trading | | | 12.142.540.390 | 12.142.540.390 |
| + Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả) | | | | |
| + Cty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| + Pricewill Distribution Company Limited | | | 724.056.145 | 724.056.145 |
| + AJC Trading FZC | 648.788.700 | 648.788.700 | 648.788.700 | 648.788.700 |
| + SYT. Sunrise (M) SDN.BHD | 405.420.000 | 405.420.000 | 405.420.000 | 405.420.000 |
| + Petra FisheriesLtd | 854.597.844 | 854.597.844 | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 959.416.726 | 959.416.726 | 33.265.000 | 33.265.000 |
| b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết) | | | | |
| Cộng | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | | | |
| Cộng | 23.809.478.614 | 23.809.478.614 | 47.711.782.057 | 47.711.782.057 |

XUẤT K

| 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đầu năm (01/01/2020) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ (30/09/2020) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | - | | | |
| - Thuế GTGT | 159.515.468 | 1.368.502.384 | 1.528.137.852 | (120.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.905.309.645 | 930.170.482 | 3.905.309.645 | 930.170.482 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 43.859.476 | 108.192.903 | 152.052.379 | - |
| - Thuế nhà đất | - | | | - |
| - Tiền thuê đất | - | 57.691.116 | | 57.691.116 |
| - Thuế môn bài | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - |
| - Các khoản phải nộp khác | - | - | | - |
| Cộng | 4.108.684.589 | 2.476.556.885 | 5.597.499.876 | 987.741.598 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | - |
| Cộng | 4.108.684.589 | 2.476.556.885 | 5.597.499.876 | 987.741.598 |

| 19. Chi phí phải trả | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Ngắn hạn | 7.728.942.171 | 14.644.474.419 |
| - Chi phí làm hàng | 815.078.423 | 5.862.686.039 |
| - Chi phí vận chuyển | 1.973.565.748 | |
| - Chi phí theo sản lượng | 499.434.732 | 223.263.100 |
| - Chi phí sửa chữa | 400.679.857 | 324.751.148 |
| - Chi phí lãi vay | 360.737.734 | |
| - Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài | 2.997.779.816 | |
| - Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty | | 7.792.327.944 |
| - Chi phí thuê đất | 266.402.516 | 49.394.375 |
| - Chi phí thuê cửa hàng XD số 6 | 44.051.813 | 44.051.813 |
| - Chi phí phải trả khác | 371.211.532 | 348.000.000 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 7.728.942.171 | 14.644.474.419 |

17
 ON
 Ở
 T N
 IEN
 GTX

| 20. Phải trả khác | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn | 8.687.322.878 | 666.564.033 |
| - Kinh phí công đoàn +BHXH | 297.244.557 | 118.243.179 |
| - Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN) | 19.457.749 | 21.972.354 |
| - Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần) | 7.902.592.072 | |
| - Quỹ tham gia từ thiện xã hội | 19.680.000 | 78.000.000 |
| - Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT) | 448.348.500 | 448.348.500 |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng mục) | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| Cộng | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |
| Cộng | 8.687.322.878 | 666.564.033 |

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

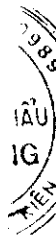
| Chỉ tiêu | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ PL hình thành TSCĐ | Quỹ thưởng BQLĐH | Cộng |
|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 866.661.296 | 1.912.446.288 | 157.963.570 | 370.033.027 | 3.307.104.181 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng do PP Lợi nhuận | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | 171.648.000 | 1.745.180.000 | - | 169.000.000 | 2.085.828.000 |
| - Chi trong kỳ | 171.648.000 | 1.745.180.000 | | 169.000.000 | 2.085.828.000 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 695.013.296 | 167.266.288 | 157.963.570 | 201.033.027 | 1.221.276.181 |

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Quỹ lương dự phòng 17% | | - |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn) | | |
| | | |
| Cộng | 0 | 0 |

| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Cộng | - | - |



| 25- Vốn Chủ sở hữu | | | | | | |
|--|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2020) | 254.300.000.000 | | 1.402.067.630 | 1.292.809.579 | | 256.994.877.209 |
| Tăng trong kỳ | | | | 18.587.891.873 | | 18.587.891.873 |
| - Tăng do lãi | | | | 18.587.891.873 | | 18.587.891.873 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | |
| - Tăng do chuyển nguồn | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Giảm do lỗ | | | | | | |
| - Giảm do phân phối LN | | | | | | |
| - Giảm do chuyển nguồn | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 254.300.000.000 | | 1.402.067.630 | 19.880.701.452 | | 275.582.769.082 |

| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam | 211.848.000.000 | 211.848.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 42.452.000.000 | 42.452.000.000 |
| Cộng | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ 30/09/2020 | Đầu năm 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| -Vốn đầu tư chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |

| d- Cổ phiếu | Cuối kỳ 30/09/2020 | Đầu năm 01/01/2020 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.430.000 | 25.430.000 |

| | | |
|---|------------|------------|
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| e- Các quỹ của doanh nghiệp : | Cuối năm | Đầu năm |
| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| - Quỹ đầu tư phát triển : | 1.402.067.630 | 1.402.067.630 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: | 0 | 0 |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: | 0 | 0 |

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| - Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |
| Cộng | | |

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------|----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác | | |
| Cộng | 0 | 0 |

| 28. Nguồn kinh phí | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|--------|----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | Cuối kỳ (30/09/2020) | Đầu năm (01/01/2020) |
|--|----------------------|----------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| Cộng | - | - |

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/09/2020 : 151.388,53 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 30/09/2020 : 246,32 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

| | | |
|--|---|---------------------------|
| + Nợ xử lý năm 2010 | : | <u>135.112.609 đồng</u> |
| - DNTN Trường Duy | : | 45.797.000 đồng |
| - Lê Kim Tới | : | 61.597.359 đồng |
| - Trần Chí Linh | : | 27.718.250 đồng |
| + Nợ xử lý năm 2011 | : | <u>38.000.000 đồng</u> |
| - Tiêu Thị Mưa | : | 38.000.000 đồng |
| + Nợ xử lý năm 2013 | : | <u>25.000.000 đồng</u> |
| - Lữ Thị Bông | : | 25.000.000 đồng |
| + Nợ xử lý 6TĐN 2016: | : | <u>12.735.935 đồng</u> |
| - Cty XNK Phú Thọ | : | 12.735.935 đồng |
| + Nợ xử lý 6TCN 2016: | : | <u>46.255.000 đồng</u> |
| - Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương | : | 46.255.000 đồng |
| + Nợ xử lý 6TĐN 2019: | : | <u>5.970.389.676 đồng</u> |
| - Trần Thanh Đỉnh – XN An Hòa | : | 166.982.720 đồng |
| - DNTN Thành Phước | : | 229.845.000 đồng |
| - Trần Quốc Đoan | : | 168.738.419 đồng |
| - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương | : | 15.000.000 đồng |
| - KUU Corp - Xi măng (193.760,00 USD) | : | 4.482.637.600 đồng |
| - KUU Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) | : | 285.485.437 đồng |
| - Chi nhánh DNTN Mỹ lệ | : | 17.900.000 đồng |
| - Công ty TNHH Tâm Huy | : | 602.770.000 đồng |

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó | 2.805.969.978.496 | 2.491.768.840.907 |
| - Doanh thu bán hàng | 2.805.599.461.196 | 2.490.779.431.451 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 104.504.400 | 445.507.456 |
| - Doanh thu khác | 266.012.900 | 543.902.000 |

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|--------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02) | 11.377.323.380 | 167.755.602 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 11.377.323.380 | 167.755.602 |
| - Hàng bán bị trả lại | | |

| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 2.543.984.696.736 | 2.359.939.438.285 |
| - Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản | 1.363.061.753 | 1.628.370.889 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 34.917.630.217 | (4.249.772.208) |
| Cộng | 2.580.265.388.706 | 2.357.318.036.966 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 208.403.425 | 181.519.950 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 17.428.198.799 | 5.673.033.350 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 516.935.306 | 73.419.970 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 18.153.537.530 | 5.927.973.270 |

| 5. Chi phí tài chính (Mã số 22) | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 16.470.978.509 | 24.111.717.168 |
| - Lãi trả chậm | - | 1.173.230.623 |
| -Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa | 110.264.128 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.129.479.906 | 5.109.495.626 |
| - Phí bảo lãnh dự thầu | 147.365.054 | 294.189.330 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.218.261.347 | 680.531.768 |
| Cộng | 31.076.348.944 | 31.369.164.515 |

| 6. Chi phí bán hàng (Mã số 24) | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì | 102.527.469.816 | 40.362.149.565 |
| - Chi phí nhân công | 1.016.989.178 | 1.071.794.255 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 760.123.574 | 762.281.604 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.926.825.260 | 47.566.231.967 |
| - Chi phí khác | 1.357.767.559 | 1.313.505.949 |
| Cộng | 153.589.175.387 | 91.075.963.340 |

| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25) | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 10.848.900.166 | 8.983.009.933 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.293.180.025 | 1.231.989.013 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 650.772.867 | 248.362.448 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 124.209.423 | 152.479.963 |
| - Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 56.720.000 | 75.750.500 |
| - Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương | | (4.013.530.000) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.858.158.347 | 2.359.410.457 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.656.417.506 | 5.864.906.121 |
| Cộng | 25.488.358.334 | 14.902.378.435 |

| 8. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thu phí do đổi cảng | | 69.480.000 |
| - Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo | | 192.150.546 |
| - Thu tiền bồi thường hàng bị ẩm mốc | | 2.644.520.526 |
| - Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng | 3.586.672.000 | |
| - Thu tiền thưởng xếp hàng nhanh HĐ AT 2010 | 437.083.312 | |
| - Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 2010 | 143.363.853 | |
| - Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 1999 | 1.939.059.670 | |
| - Cty TNHH Petro- Ramco hỗ trợ vận chuyển | 123.600.000 | |
| - Thu khác | 224.387.031 | 333.414.942 |
| Cộng | 6.454.165.866 | 3.239.566.014 |

| 9. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|--------------------|
| - Phí tổn thất thực tế HĐ AT 1999 (22.000 tấn) theo | 1.064.465.834 | |
| - Phí tổn thất thực tế HĐ AT 2010(22.000 tấn) theo | 372.961.304 | |
| - Phí bốc xếp chậm theo ĐK HĐ AT1999 (22.000 t | 671.925.000 | |
| - Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài | 7.149.672.648 | |
| - Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồn | - | 500.000.000 |
| - Chi phí khác | 4.000.000 | 34.731.744 |
| Cộng | 9.263.024.786 | 534.731.744 |

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu | 2.608.664.546.947 | 2.429.273.695.460 |
| - Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 1.477.349.351.184 | 1.599.393.948.805 |
| - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 1.025.871.389.778 | 786.701.070.990 |
| - Chi phí vật liệu sản xuất(6272) | 1.817.703.370 | 2.138.814.742 |
| - Chi phí dụng cụ sản xuất (6273) | 447.859.932 | 429.348.893 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412) | 102.518.657.316 | 40.353.130.818 |
| - Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423) | 483.252.824 | 232.215.344 |
| - Chi phí vật liệu quản lý (6422) | 176.332.543 | 25.165.869 |
| - Chi phí hao hụt (6419 + 6429) | | |
| b. Chi phí nhân công | 24.797.545.935 | 24.269.479.142 |
| - Chi phí nhân công(622) | 7.187.426.386 | 6.881.762.896 |
| - Chi phí nhân viên phân xưởng(6271) | 5.744.230.205 | 7.332.912.058 |
| - Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421) | 11.865.889.344 | 10.054.804.188 |
| c. Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.667.368.956 | 19.765.169.401 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274) | 3.460.438.006 | 6.355.132.860 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424) | 2.053.303.599 | 1.994.270.617 |
| - Chi phí khấu hao TK 632 | 14.153.627.351 | 11.415.765.924 |
| d. Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.295.678.980 | 60.325.543.603 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277) | 7.965.969.406 | 10.449.279.634 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427) | 51.329.709.574 | 49.876.263.969 |
| e. Chi phí khác bằng tiền | 11.275.086.813 | 4.055.545.218 |
| - Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278) | 624.698.292 | 613.054.230 |
| - Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428) | 10.063.563.520 | 7.227.790.525 |
| - Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+64 | 586.825.001 | (3.785.299.537) |
| Tổng cộng | 2.723.700.227.631 | 2.537.689.432.824 |



GIANG - 6

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.903.612.471 | 1.178.689.718 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020) | (2.973.441.989) | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 930.170.482 | 1.178.689.718 |

| 12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| <i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i> | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh.
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.
7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD chín tháng đầu năm 2020:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 180.565,854 tấn

- Cá cơm XK : 222,884 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 49.648,037 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 36.711,665 tấn

- Gạo xát trắng: 1.917,525 tấn

- Lúa khô: 3.580,747 tấn

- Phụ phẩm: 7.438,100 tấn

- Xăng, dầu nhớt các loại : 16.282,022 m³

- Cá cơm các loại : 118,920 tấn

Trong đó thành phẩm : 22,120 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 91.274.171,56 USD

+ Lương thực: 90.182.594,16 USD

+ Cá cơm: 1.091.577,40 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 2.794.592.655.116 đồng

- Lương thực : 2.566.570.941.096 đồng

- Cá cơm: 28.439.443.710 đồng

- Xăng dầu: 199.582.270.310 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 19.068.487.678 đồng

- Cá cơm: (+) 357.127.750 đồng

- Kinh doanh xăng dầu: (+) 92.446.927 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 19.518.062.355 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 930.170.482 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 18.587.891.873 đồng

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

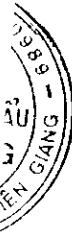
KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Diệp

Rach Gia, ngày 10 tháng 10 năm 2020



Dương Thị Khanh Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22/CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2020
chênh lệch trên 10% so quý 3/2019 toàn Công ty"

Kiên Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2020 chênh lệch hơn 10% so Quý 3/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp toàn Công ty như sau:

DVT: đồng

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | So Quý 3 năm 2019 | |
|--|----------------|----------------|-------------------|----------|
| | | | Chênh lệch | Tỷ lệ |
| Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2020 (Tổng hợp toàn công ty) | 5.776.096.853 | 226.522.180 | 5.549.574.673 | 2549,90% |

- Trong quý 3/2020 thị trường xuất khẩu gạo trầm lắng, giá gạo nội địa biến động tăng, dẫn đến sản lượng bán ra của Công ty giảm so cùng kỳ, cụ thể: (1) Lương thực bán ra 62.593 tấn thành phẩm các loại, giảm 33,83% tương đương lượng giảm 31.999 tấn so cùng kỳ 2019, trong đó xuất khẩu là 42.519 tấn, giảm 24,58% tương đương lượng giảm 13.854 tấn so cùng kỳ; (2) Cá cơm bán ra là 90,976 tấn, tăng 8,97% so cùng kỳ; (3) Xăng dầu bán ra 4.533 m³, giảm 19,14% so cùng kỳ 2019.

- Công tác quản lý chi phí luôn được kiểm soát, cụ thể: Chi phí ngành hàng lương thực 811 đ/kg TP, tăng 6,4 đ/kg so cùng kỳ và khoảng tăng chủ yếu là chi phí bán hàng do khách hàng tăng lượng mua hàng theo quy cách đóng bao nhỏ và vận chuyển bằng container, tuy nhiên đơn giá chi phí vẫn đảm bảo theo kế hoạch. Chi phí ngành hàng cá cơm 6.205 đ/kg, giảm 33,73% và chi phí ngành hàng xăng dầu 571,78 đ/lít tăng 8% so cùng kỳ 2019.

- Trong quý 3/2020 Công ty điều chỉnh thuế TNDN của các năm 2018, 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 điều chỉnh khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP của chính phủ về nâng ngưỡng không chế chi phí lãi vay từ 20% lên 30% làm tăng lợi nhuận sau thuế là 2,973 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2020 tăng hơn 10% so Quý 3/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang, *td*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Đương Thị Khanh Nguyễn